



ISSN 1859-3666
E-ISSN 2815-5726

Tạp chí KHOA HỌC THƯƠNG MẠI

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI





khoa học thương mại

TẠP CHÍ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

PHỤ TRÁCH TẠP CHÍ:

NGUYỄN ĐỨC NHUẬN

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP:

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG

□ Tòa soạn

Phòng 202 nhà T

Trường Đại học Thương mại

Số 79 đường Hồ Tùng Mậu

Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

□ Điện thoại: 024.37643219 máy lẻ 2102

□ Fax: 024.37643228

□ Email: tckhtm@tmu.edu.vn

□ Website: tckhtm.tmu.edu.vn

□ GP hoạt động báo chí:

Số 195/GP-BTTTT ngày 05/6/2023

□ Chế bản tại: Tòa soạn

Tạp chí Khoa học Thương mại

□ In tại: Cty TNHH In & TM Hải Nam

□ Nộp lưu chiểu: 4/2026

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC BIÊN TẬP

Đinh Văn Sơn - Đại học Thương mại (Chủ tịch)

Phạm Vũ Luận - Đại học Thương mại (Phó Chủ tịch)

Nguyễn Bách Khoa - Đại học Thương mại (Phó chủ tịch)

Phạm Minh Đạt - Đại học Thương mại (Ủy viên thư ký)

Các ủy viên

- **Vũ Thành Tự Anh** - ĐH Fulbright Việt Nam (Hoa Kỳ)

- **Lê Xuân Bá** - Viện QLKT TW

- **Hervé B. Boismery** - Đại học Reunion (Pháp)

- **H. Eric Boutin** - Đại học Toulon Var (Pháp)

- **Nguyễn Thị Doan** - Hội Khuyến học Việt Nam

- **Haasis Hans** - Đại học Bremen (Đức)

- **Lê Quốc Hội** - Đại học Kinh tế quốc dân

- **Nguyễn Thị Bích Loan** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Hoàng Long** - Đại học Thương mại

- **Nguyễn Mai** - Chuyên gia kinh tế độc lập

- **Dương Thị Bình Minh** - ĐH Kinh tế Tp Hồ Chí Minh

- **Hee Cheon Moon** - Hội Nghiên cứu TM Hàn Quốc

- **Bùi Xuân Nhàn** - Đại học Thương mại

- **Lương Xuân Quỳ** - Hội Khoa học kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Văn Song** - Học viện Nông nghiệp Việt Nam

- **Nguyễn Thanh Tâm** - Đại học California (Hoa Kỳ)

- **Trương Bá Thanh** - ĐH Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đinh Văn Thành** - Viện Nghiên cứu thương mại

- **Đỗ Minh Thành** - Đại học Thương mại

- **Lê Đình Thắng** - Đại học Québec (Canada)

- **Trần Đình Thiên** - Viện Kinh tế Việt Nam

- **Nguyễn Quang Thuấn** - Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

- **Washio Tomoharu** - ĐH Kwansey Gakuin (Nhật Bản)

- **Lê Như Tuyền** - Grenoble École de Management (Pháp)

- **Zhang Yujie** - Đại học Tsinghua (Trung Quốc)

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Phạm Đức Hiếu** - Kế toán tài sản mã hóa tại Việt Nam: khoảng trống chuẩn mực và hàm ý chính sách. **Mã số: 212.1Bacc.12** 3
Accounting For Crypto Assets In Vietnam: Standards Gap And Policy Implications
- 2. Nguyễn Kim Đức và Nguyễn Đông Phong** - Tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030 ở Việt Nam: từ đối sánh quốc tế đến hành động quốc gia. **Mã số: 212.1Deco.12** 15
Towards Double-Digit Growth in Vietnam: International Lessons and Strategic Actions (2026-2030)
- 3. Mai Hương Giang và Lê Thanh Trà** - Tác động của Cơ chế Điều chỉnh Biên giới Carbon (CBAM) đến xuất khẩu thép Việt Nam sang Liên minh Châu Âu. **Mã số: 212.1IHEM.11** 31
The Impact of the Carbon Border Adjustment Mechanism (CBAM) on Vietnam's Steel Exports to the European Union
- 4. Lê Trung Đạo, Hồ Thị Lam và Nguyễn Thị Hoa** - Phát triển tài chính, đổi mới công nghệ và bền vững môi trường. **Mã số: 212.1FiBa.11** 47
Financial Development, Technological Innovation, and Environmental Sustainability

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Phạm Ngọc Quang và Nguyễn Nam Trung** - Chuyển đổi số trong kế toán tại các doanh nghiệp bán lẻ Việt Nam - góc nhìn từ khung TOE. **Mã số: 212.2Bacc.21** 59
Accounting digital transformation in Vietnamese retail enterprises - A TOE framework perspective

- 6. Khúc Đại Long** - Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hoá tại khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn đến sự hài lòng của khách hàng. **Mã số: 212.2BMkt.21** 69

The impact of import - Export service quality in the border area of Lang Son province on customer satisfaction

- 7. Phan Thu Trang** - Nghiên tác động của đổi mới xanh đến hiệu quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. **Mã số: 212.2TrEM.21** 82

Analyzing the impact of green innovation on the export performance of Vietnamese enterprises

- 8. Nguyễn Văn Tuấn** - Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia: nghiên cứu tại ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam. **Mã số: 212.2FiBa.21** 94

Factors Affecting the Development of Green Credit in the Agricultural Sector to Ensure National Food Security: A Study at the Vietnam Agricultural and Rural Development Bank

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Nguyễn Việt Bằng và Đoàn Ngọc Minh Hương** - Mối quan hệ giữa trò chơi hoá, trí tuệ nhân tạo và hiệu quả học tập của sinh viên: Sự tham gia của động lực học tập cá nhân. **Mã số: 212.3OMIs.31** 105

The relationship between gamification, artificial intelligence, and students' learning effectiveness: The involvement of individual learning motivation

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG XANH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP ĐỂ ĐẢM BẢO AN NINH LƯƠNG THỰC QUỐC GIA: NGHIÊN CỨU TẠI NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tuấn
Đại học Công Thương Tp Hồ Chí Minh
Email: tuannv@huit.edu.vn

Ngày nhận: 18/01/2026

Ngày nhận lại: 13/03/2026

Ngày duyệt đăng: 17/03/2026

Nghiên cứu này đánh giá các nhân tố tác động đến sự phát triển của hoạt động tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), một định chế tài chính đóng vai trò chủ đạo trong hệ thống tam nông. Dựa trên khung lý thuyết kết hợp và dữ liệu khảo sát từ 249 cán bộ nhân viên, nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết. Kết quả thực nghiệm xác nhận sáu nhân tố có tác động tích cực đến sự mở rộng tín dụng xanh, sắp xếp theo mức độ ảnh hưởng giảm dần bao gồm: Thương hiệu ngân hàng, Công nghệ ngân hàng, Sản phẩm xanh, Chính sách ngân hàng, Sự quan tâm đến môi trường và Lợi ích tiềm năng. Đáng chú ý, nghiên cứu phát hiện ra rằng “Áp lực từ các bên liên quan” không có ý nghĩa thống kê đối với sự phát triển tín dụng xanh tại Agribank, một kết quả trái ngược với kỳ vọng lý thuyết về vai trò của áp lực thể chế đối với doanh nghiệp nhà nước. Từ đó, nghiên cứu đề xuất rằng để thúc đẩy tín dụng xanh hiệu quả, Agribank cần chuyển dịch từ cách tiếp cận thụ động (đôi phó áp lực bên ngoài) sang chủ động xây dựng năng lực nội tại thông qua đổi mới công nghệ và chính sách nội bộ linh hoạt.

Từ khóa: Tín dụng xanh, Nông nghiệp bền vững, Agribank, Mô hình SEM, Tài chính xanh.

Keywords: Green credit, Sustainable agriculture, Agribank, SEM, Green finance.

DOI: 10.54404/JTS.2026.212V.08

JEL Classifications: G21, Q14, Q56.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng gia tăng, phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường đang trở thành mục tiêu trọng tâm của các quốc gia trên thế giới. Theo Báo cáo của Chương trình Môi trường Liên Hợp Quốc (UNEP, 2023), khoảng 70% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu đến từ các hoạt động sản xuất, trong đó lĩnh vực nông nghiệp chiếm hơn 18% tổng phát thải CO₂ toàn cầu. Do đó, “xanh hóa” nền kinh tế và hệ thống tài chính được xem là giải pháp then chốt nhằm hiện thực hóa các mục tiêu phát triển bền vững. Nhiều quốc gia đã khởi động “cuộc cách mạng xanh”, trong đó các hoạt động kinh tế chỉ được khuyến khích nếu đảm bảo không gây tác động tiêu cực đến môi trường (Aizawa & Yang, 2010; Derbali, 2021).

Trong tiến trình đó, hệ thống tài chính đóng vai trò trung tâm vì đây là nguồn cung cấp vốn chủ yếu cho các dự án đầu tư phát triển. Các tổ chức tín dụng được xem là công cụ quan trọng để phân bổ nguồn lực tài chính hướng tới mục tiêu xanh thông qua sản phẩm tín dụng xanh. Tín dụng xanh vừa là cầu nối giữa doanh nghiệp và thị trường, vừa là công cụ điều tiết hành vi sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường. Thứ nhất, đối với doanh nghiệp, tín dụng xanh là nguồn vốn thiết yếu giúp mở rộng sản xuất, đầu tư công nghệ sạch khi vốn tự có không đủ (Jameel et al., 2020). Thứ hai, đối với thị trường, ngân hàng thương mại đóng vai trò trung gian thanh toán, giúp luân chuyển dòng vốn hiệu quả, đồng thời định hướng nhà đầu tư tiếp cận các hoạt động tài chính bền vững (He et al., 2019).

Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN ngày 24/3/2015 về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường - xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Theo thông kê của Ngân hàng Nhà nước (2024), dư nợ tín dụng xanh toàn hệ thống đạt khoảng 670 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 5% tổng dư nợ nền kinh tế, với tốc độ tăng trưởng trung bình hơn 20%/năm trong giai đoạn 2018-2023. Trong đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam là một trong những ngân hàng tiên phong triển khai các sản phẩm và dịch vụ tài chính xanh, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp xanh, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng danh mục cho vay.

Tuy nhiên, quy mô tín dụng xanh tại Agribank vẫn còn khiêm tốn so với tổng dư nợ tín dụng và phân lớn mới tập trung ở các dự án nhỏ, phân tán, chưa tạo được sức lan tỏa rộng. Bên cạnh đó, hoạt động tín dụng xanh tại Việt Nam nói chung vẫn đang trong giai đoạn đầu phát triển, đối mặt với nhiều hạn chế về khung pháp lý, nhận thức và công nghệ. Do đó, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của tín dụng xanh, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp khu vực chịu tác động mạnh của biến đổi khí hậu là hết sức cần thiết.

Từ thực tiễn đó, nghiên cứu “Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Nghiên cứu trường hợp tại Agribank” được thực hiện nhằm cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn giúp các ngân hàng thương mại, đặc biệt là Agribank, xây dựng chiến lược phát triển tín dụng xanh hiệu quả hơn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của khu vực và quốc gia.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm tín dụng xanh

Tín dụng xanh được xem là một công cụ tài chính quan trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững gắn liền với mục tiêu bảo vệ môi trường. Theo định nghĩa của Ngân hàng Thế giới (World Bank, 2021), tín dụng xanh là hình thức cấp tín dụng dành cho các dự án hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh thân thiện với môi trường, góp phần giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng hiệu quả tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Ở góc độ ngân hàng thương mại, tín dụng xanh không chỉ mang ý nghĩa hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi sang mô hình phát triển xanh mà còn giúp ngân hàng quản trị rủi ro

môi trường xã hội, nâng cao uy tín và năng lực cạnh tranh trên thị trường (Nguyễn & Nguyễn, 2022). Như vậy, tín dụng xanh có thể được hiểu là quá trình phân bổ nguồn vốn của các tổ chức tín dụng theo hướng khuyến khích các dự án thân thiện với môi trường, qua đó góp phần đạt được mục tiêu phát triển kinh tế bền vững và giảm thiểu tác động tiêu cực đến hệ sinh thái tự nhiên (Chen et al., 2022).

2.2. Lý thuyết nền được vận dụng

Mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng dựa trên cơ sở mô hình kết hợp giữa Thuyết Chấp nhận Công nghệ (TAM) và Thuyết Hành vi có Kế hoạch (TPB), gọi là mô hình C-TAM-TPB do Taylor và Todd (1995) phát triển. Trong mô hình này, hai yếu tố chính của TPB gồm chuẩn chủ quan (subjective norm) và nhận thức kiểm soát hành vi (perceived behavioral control) được bổ sung vào mô hình TAM nhằm mở rộng khả năng giải thích và dự báo hành vi chấp nhận, sử dụng công nghệ.

Việc tích hợp hai mô hình TAM và TPB không chỉ giúp khắc phục những hạn chế khi áp dụng riêng lẻ từng mô hình mà còn cung cấp một khung lý thuyết toàn diện hơn, phản ánh đồng thời cả yếu tố nhận thức cá nhân, yếu tố xã hội và khả năng kiểm soát hành vi. Trong phạm vi nghiên cứu này, mô hình C-TAM-TPB được vận dụng để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp, qua đó làm rõ cách thức mà nhận thức về lợi ích, thái độ môi trường, công nghệ ngân hàng và chính sách tín dụng xanh tác động đến hành vi chấp nhận và mở rộng tín dụng xanh của các ngân hàng thương mại.

2.3. Giả thuyết nghiên cứu

Theo Arumugam và Chirute (2018), lợi ích tiềm năng từ việc áp dụng tín dụng xanh không chỉ giúp ngân hàng giảm rủi ro và chi phí vận hành mà còn nâng cao hiệu quả tài chính và hình ảnh doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu của Lian, Gao và Ye (2022) cũng cho thấy tín dụng xanh mang lại lợi nhuận thông qua tiết kiệm chi phí và cải thiện hiệu quả hoạt động. Do đó, lợi ích tiềm năng được xem là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của tín dụng xanh.

Giả thuyết H1: Lợi ích tiềm năng có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nghiên cứu của Zhang, Wang và cộng sự (2022) khẳng định rằng nhận thức và cam kết

của ngân hàng đối với các vấn đề môi trường là yếu tố thúc đẩy việc cung cấp sản phẩm tài chính xanh. Khi các ngân hàng và doanh nghiệp ngày càng chú trọng đến phát triển bền vững, tín dụng xanh sẽ được ưu tiên triển khai nhiều hơn.

Giả thuyết H2: Sự quan tâm đến môi trường có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nghiên cứu của Lian, Gao và Ye (2022) chỉ ra rằng việc đa dạng hóa sản phẩm xanh giúp ngân hàng mở rộng thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện hiệu suất tài chính. Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Thu Trang (2023) cũng khuyến nghị cần mở rộng danh mục sản phẩm tín dụng xanh để nâng tỷ trọng trong tổng dự nợ.

Giả thuyết H3: Sản phẩm xanh có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022), áp lực từ các bên liên quan như chính phủ, cổ đông, khách hàng và cộng đồng có thể thúc đẩy các ngân hàng thương mại gia tăng hoạt động tín dụng xanh. Các bên liên quan yêu cầu ngân hàng thực hiện trách nhiệm xã hội, từ đó ảnh hưởng đến chiến lược tín dụng của ngân hàng.

Giả thuyết H4: Áp lực từ các bên có liên quan có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Theo Zhang và cộng sự (2022), ứng dụng công nghệ hiện đại giúp các ngân hàng giảm chi phí giao dịch, nâng cao hiệu quả quản trị và hỗ trợ khách hàng tiếp cận tín dụng xanh thuận lợi hơn. Kết quả tương tự được Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022) xác nhận, khi yếu tố công nghệ ngân hàng có ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển tín dụng xanh.

Giả thuyết H5: Công nghệ ngân hàng có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Uy tín và hình ảnh ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng niềm tin với khách hàng. Theo nghiên cứu của Tawfik Omar Iqbal và cộng sự (2021), các ngân hàng có định hướng phát triển bền vững thường đạt hiệu quả tài chính cao hơn, từ đó củng cố thương hiệu trên thị trường.

Giả thuyết H6: Thương hiệu ngân hàng có tác động tích cực đến thực trạng được nhận

thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Các nghiên cứu của Yechi Ma và cộng sự (2023), cùng với Zhou, Liu và Luo (2021), cho thấy chính sách hỗ trợ của ngân hàng và chính phủ là yếu tố quyết định sự mở rộng của tín dụng xanh. Chính sách ưu đãi lãi suất, tiêu chí phê duyệt dự án xanh, hay cơ chế kiểm soát rủi ro môi trường đều góp phần thúc đẩy tín dụng xanh phát triển mạnh mẽ hơn.

Giả thuyết H7: Chính sách ngân hàng có tác động tích cực đến thực trạng được nhận thức về phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

Yechi Ma và cộng sự (2023) cho thấy cơ chế ưu đãi cụ thể như lãi suất thấp hoặc phê duyệt nhanh giúp tăng mạnh giải ngân tín dụng xanh, vừa giảm chi phí cho người vay vừa nâng cao nhận thức của nhân viên về ưu tiên chiến lược. Tương tự, Zhou, Liu và Luo (2021) chứng minh rằng quy định chặt chẽ về phân loại danh mục xanh làm giảm bất cân xứng thông tin và rủi ro đạo đức, qua đó mở rộng thị phần tín dụng nông nghiệp xanh. Như vậy, chính sách ngân hàng được kỳ vọng tạo tác động tích cực đến sự phát triển tín dụng xanh.

2.4. Mô hình nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp 7 biến độc lập (Hình 1).

3. Phương pháp nghiên cứu

Khung chọn mẫu và kỹ thuật chọn mẫu nghiên cứu

Để đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của dữ liệu trong bối cảnh nghiên cứu đặc thù tại Agribank - một định chế tài chính có mạng lưới hoạt động rộng khắp, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất có chủ đích kết hợp với kỹ thuật lọc đôi tượng. Khung chọn mẫu được xác định tập trung vào nhóm đối tượng mục tiêu là các cán bộ nhân viên trực tiếp tham gia vào quy trình cấp tín dụng và hoạch định chính sách tại các chi nhánh Agribank xác định trọng điểm kinh doanh tín dụng tài trợ cho lĩnh vực nông nghiệp.

Cụ thể, quy trình chọn mẫu được thực hiện dựa trên hai tiêu chí sàng lọc nghiêm ngặt để đảm bảo người trả lời có đủ kiến thức và trải nghiệm thực tế về tín dụng xanh.

Về vị trí công tác, mẫu khảo sát bao gồm các Cán bộ tín dụng (trực tiếp thẩm định), Trưởng/Phó phòng Kế hoạch - Kinh doanh (quản lý danh mục) và Ban Giám đốc chi

Bảng 1: Thang đo khái niệm nghiên cứu

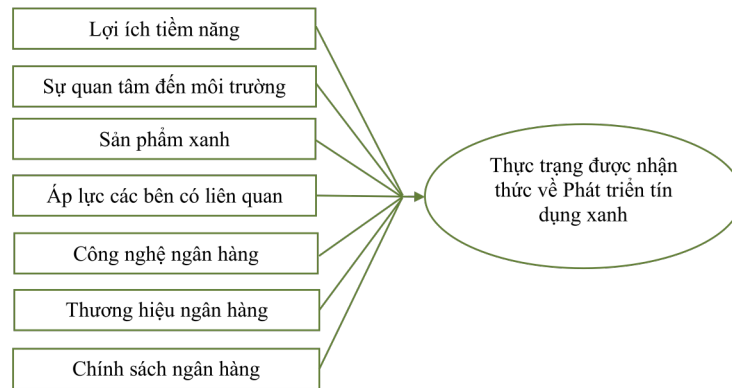
Yếu tố	Mã hóa Biến quan sát	Nội dung	Nguồn
Lợi ích tiềm năng	LITN1	Việc triển khai tín dụng xanh giúp ngân hàng tiết kiệm chi phí vận hành.	Dhamayanthi et al, 2018; Arumugam và Chirute (2018); Nguyễn Thị Thu Trang (2023)
	LITN2	Tín dụng xanh góp phần gia tăng thu nhập và lợi nhuận cho ngân hàng.	
	LITN3	Tín dụng xanh giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến môi trường cho ngân hàng.	
	LITN4	Tín dụng xanh nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lợi nhuận trên vốn của ngân hàng.	
	LITN5	Tín dụng xanh mang lại lợi ích dài hạn cho chiến lược phát triển của ngân hàng.	
Sự quan tâm đến môi trường	QTMT1	Ngân hàng chú trọng đến các vấn đề môi trường trong quá trình xét duyệt cấp tín dụng.	Lian, Gao và Ye (2022); Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022)
	QTMT2	Ngân hàng có chương trình/chiến lược rõ ràng về trách nhiệm môi trường.	
	QTMT3	Lãnh đạo ngân hàng thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với phát triển bền vững.	
	QTMT4	Nhân viên ngân hàng được đào tạo về quản lý rủi ro môi trường.	
	QTMT5	Ngân hàng thường xuyên đánh giá tác động môi trường của khoản vay.	
Áp lực từ các bên có liên quan	AL1	Áp lực từ cơ quan quản lý khiến ngân hàng tăng cường cho vay xanh.	Zhang, Wang và cộng sự (2022); Tawfik Omar Ikkal và cộng sự (2021)
	AL2	Yêu cầu từ khách hàng thúc đẩy ngân hàng cung cấp sản phẩm xanh.	
	AL3	Áp lực từ cổ đông đòi hỏi ngân hàng phải có chính sách bền vững.	
	AL4	Áp lực dư luận và cộng đồng làm ngân hàng chú trọng hơn đến tín dụng xanh.	
	AL5	Mối quan hệ với đối tác quốc tế/nhà tài trợ thúc đẩy ngân hàng phát triển sản phẩm xanh.	
Sản phẩm xanh	SPX1	Ngân hàng đã phát triển nhiều sản phẩm tín dụng dành cho dự án thân thiện môi trường.	Arumugam và Chirute (2018); Lian, Gao và Ye (2022)
	SPX2	Sản phẩm tín dụng xanh của ngân hàng phù hợp với nhu cầu khách hàng nông nghiệp.	
	SPX3	Các điều kiện vay (lãi suất, kỳ hạn) cho sản phẩm xanh cạnh tranh hơn sản phẩm thông thường.	
	SPX4	Ngân hàng có chính sách ưu đãi đặc thù cho khách hàng vay dự án xanh.	
	SPX5	Mức độ đa dạng sản phẩm xanh của ngân hàng cao.	
Công nghệ ngân hàng	CNNH1	Ngân hàng ứng dụng công nghệ số để hỗ trợ quy trình xét duyệt tín dụng xanh.	Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022); Zhang và cộng sự (2022)
	CNNH2	Hệ thống quản lý rủi ro của ngân hàng có tích hợp các chỉ số môi trường.	
	CNNH3	Ứng dụng CNTT giúp giảm thời gian và chi phí cho khách hàng khi tiếp cận tín dụng xanh.	
	CNNH4	Ngân hàng sử dụng công cụ công nghệ để theo dõi hiệu quả môi trường của khoản vay.	
	CNNH5	Ngân hàng có nền tảng dữ liệu để đánh giá và phân loại dự án theo tiêu chí xanh.	
Thương hiệu ngân hàng	THNH1	Uy tín của ngân hàng trên thị trường góp phần thu hút khách hàng cho các sản phẩm xanh.	Zhang, Wang và cộng sự (2022); Tawfik Omar Ikkal và cộng sự (2021)
	THNH2	Hình ảnh “ngân hàng xanh” của tổ chức làm tăng niềm tin của khách hàng và đối tác.	
	THNH3	Việc ngân hàng tham gia các chương trình phát triển bền vững nâng cao thương hiệu.	
	THNH4	Thương hiệu ngân hàng ảnh hưởng đến quyết định doanh nghiệp chọn vay sản phẩm xanh.	
	THNH5	Ngân hàng có danh tiếng tốt về quản trị rủi ro môi trường.	
Chính sách ngân hàng	CSNH1	Ngân hàng có chính sách ưu đãi (lãi suất, phí) dành cho khoản vay xanh.	Nguyễn Thị Thu Trang (2023); Zhang và cộng sự (2022)
	CSNH2	Ngân hàng có tiêu chí phê duyệt rõ ràng cho các dự án xanh.	
	CSNH3	Ngân hàng có cơ chế giám sát, đánh giá rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng.	
	CSNH4	Ngân hàng phối hợp với cơ quan quản lý để triển khai các chương trình tín dụng xanh.	
	CSNH5	Ngân hàng có chính sách đào tạo và khuyến khích nội bộ nhằm thúc đẩy tín dụng xanh.	
Phát triển tín dụng xanh	TDX1	Quy mô dư nợ tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp tại ngân hàng đang tăng.	Arumugam và Chirute (2018); Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022)
	TDX2	Tín dụng xanh được áp dụng rộng rãi cho các dự án nông nghiệp thân thiện môi trường.	
	TDX3	Sự phát triển tín dụng xanh đã góp phần đáng kể vào mục tiêu phát triển bền vững của ngân hàng trong lĩnh vực nông nghiệp.	

(Nguồn: Thiết kế nghiên cứu)

nhánh (phê duyệt tín dụng). Cơ cấu này đảm bảo thu thập được góc nhìn đa chiều từ cả cấp

độ thực thi và quản lý.

Về địa bàn và lĩnh vực, các đối tượng được



(Nguồn: Thiết kế nghiên cứu)

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

chọn chủ yếu công tác tại các chi nhánh Agribank nằm trong các vùng nông nghiệp trọng điểm (như Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên...), nơi danh mục cho vay nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và các sản phẩm tín dụng xanh đã được triển khai thực tế.

Với kích thước mẫu chính thức là $N = 249$, dữ liệu thu thập không chỉ thỏa mãn quy tắc của Hair và cộng sự (2010) cho mô hình SEM (yêu cầu tối thiểu 5 quan sát cho 1 biến đo lường (tương đương $38 \times 5 = 190$), mà còn phản ánh được đặc tính phân bố của lực lượng nhân sự tín dụng tại Agribank. Việc tập trung vào những cá nhân có tri thức và kỹ năng chuyên sâu thay vì chọn mẫu ngẫu nhiên dần dần giúp giảm thiểu sai lệch do thiếu thông tin và tăng cường độ chính xác cho các đánh giá về chính sách và công nghệ ngân hàng.

Quy trình xử lý và kỹ thuật phân tích dữ liệu

Để hiện thực hóa mục tiêu nghiên cứu là lượng hóa mức độ tác động của các yếu tố nội tại và bên ngoài đến sự phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp, dữ liệu sơ cấp thu thập được từ 249 quan sát hợp lệ sẽ được xử lý qua một quy trình phân tích định lượng nghiêm ngặt gồm ba giai đoạn chính, sử dụng phần mềm hỗ trợ SPSS 26.0 và AMOS 24.0:

Giai đoạn 1: Sàng lọc và Đánh giá sơ bộ thang đo.

Dữ liệu thô trước hết được kiểm tra để loại bỏ các phiếu trả lời thiếu thông tin hoặc có dấu hiệu đánh giá rập khuôn. Tiếp theo, độ tin cậy và tính nhất quán nội tại của các thang đo (như Chính sách ngân hàng, Công nghệ ngân hàng...) được kiểm định thông qua hệ số Cronbach's Alpha (yêu cầu $> 0,7$) và hệ số tương quan biên tổng (Corrected Item-Total

Correlation $> 0,3$). Sau đó, kỹ thuật Phân tích nhân tố khám phá (EFA) với phép xoay Promax và phương pháp trích Principal Axis Factoring được áp dụng để cấu trúc lại các biến quan sát, đảm bảo tính đơn hướng và giá trị hội tụ của các khái niệm nghiên cứu trước khi đưa vào mô hình khẳng định.

Giai đoạn 2: Kiểm định Mô hình đo lường (CFA).

Đây là bước then chốt để chứng minh tính giá trị của dữ liệu. Phân tích nhân tố khẳng định (CFA) được thực hiện để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu thị trường thông qua các chỉ số tương thích như Chi-square/df (< 3), CFI, TLI ($> 0,9$) và RMSEA ($< 0,08$). Đặc biệt, nghiên cứu tập trung kiểm định giá trị hội tụ thông qua hệ số tải nhân tố chuẩn hóa (Standardized Factor Loading $> 0,5$), Độ tin cậy tổng hợp (CR $> 0,7$) và Phương sai trích trung bình (AVE $> 0,5$); đồng thời kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn của Fornell & Larcker (1981) để khẳng định sự khác biệt thông kê giữa các nhân tố như Sản phẩm xanh và Công nghệ ngân hàng.

Giai đoạn 3: Kiểm định Mô hình cấu trúc (SEM) và Ước lượng Bootstrap.

Cuối cùng, kỹ thuật Mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu (H1 đến H7) và ước lượng chiều hướng, mức độ tác động của từng nhân tố đến biến phụ thuộc (Phát triển tín dụng xanh). Ưu điểm của SEM là cho phép xử lý đồng thời các sai số đo lường, giúp kết quả ước lượng chính xác hơn so với hồi quy OLS truyền thống. Để đảm bảo tính vững của kết quả và khắc phục hạn chế về kích thước mẫu ($N=249$), kỹ thuật Bootstrap (lấy mẫu lặp lại 770 lần) được thực hiện nhằm kiểm tra

độ ổn định của các trọng số hồi quy, đảm bảo các kết luận rút ra có giá trị tổng quát hóa cao cho bối cảnh tại Agribank.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Qua phân tích Cronbach's Alpha, nếu một biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng < 0,3 sẽ bị loại khỏi phân tích EFA và mỗi thành phần các nhân tố ảnh hưởng phải có hệ số Cronbach's Alpha > 0,6 (tiêu chuẩn để đánh giá thành phần thang đo). Kết quả cronbach's alpha cho thấy 38 biến quan sát đều có hệ số cronbach's alpha lớn hơn 0,6 (Bảng 2). Hệ số cronbach's alpha biến tổng của từng biến đều lớn hơn 0,3, do đó chúng đều được sử dụng cho phân tích EFA tiếp theo.

hành phân tích nhân tố. Các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5, đảm bảo độ hội tụ của các biến quan sát. Kiểm định lại độ tin cậy của các thang đo sau EFA cho thấy tất cả đều đạt yêu cầu, khẳng định thang đo có độ tin cậy và giá trị sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

4.1.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá, các nhân tố được xác định thông qua thang đo Likert và các biến có thang đo định lượng được đưa vào mô hình phân tích nhân tố khẳng định nhằm kiểm định mức độ phù hợp của mô hình đo lường, đồng thời đánh giá mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Trong quá trình phân tích, các biến không đạt yêu cầu hoặc không thể hiện mối quan hệ có ý nghĩa thống kê với biến phụ

Bảng 2: Kết quả kiểm tra độ tin cậy của thang đo

STT	Biến độc lập và biến phụ thuộc	Số biến quan sát	Hệ số Cronbach's alpha	Hệ số Cronbach's alpha nếu loại biến lớn nhất	Hệ số tương quan biến tổng nhỏ nhất
1	Lợi ích tiềm năng	5	0,772	0,754	0,481
2	Sự quan tâm đến môi trường	5	0,766	0,744	0,478
3	Sản phẩm xanh	5	0,822	0,790	0,609
4	Áp lực các bên có liên quan	5	0,804	0,784	0,526
5	Công nghệ ngân hàng	5	0,792	0,775	0,501
6	Thương hiệu ngân hàng	5	0,788	0,762	0,523
7	Chính sách ngân hàng	5	0,853	0,832	0,628
8	Phát triển tín dụng xanh	3	0,884	0,799	0,704

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

4.1.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy 35 biến quan sát ban đầu được trích thành 7 nhân tố với giá trị Eigenvalue = 1,242 > 1, đáp ứng tiêu chí trích nhân tố. Tổng phương sai tích lũy đạt 58,048%, cho thấy bảy nhân tố này giải thích được 58,048% sự biến thiên của dữ liệu. Hệ số KMO = 0,900 và giá trị kiểm định Bartlett's Test of Sphericity có Sig. = 0,000, chứng tỏ dữ liệu phù hợp để tiến

thuộc được loại bỏ khỏi mô hình. Kết quả phân tích CFA cho thấy mô hình đạt được mức độ phù hợp tốt với dữ liệu và được trình bày cụ thể như sau (Bảng 3).

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình và kiểm định giá trị phân biệt giữa các khái niệm nghiên cứu, một mô hình tối hạn đã được thiết lập và kiểm định bằng phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM). Kết quả phân tích cho thấy các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù

Bảng 3: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA

Các chỉ số đánh giá	Giá trị
CMIN/df	1,312
GFI	0,851
TLI	0,947
CFI	0,942
RMSEA	0,036

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

hợp của mô hình đạt yêu cầu: $p = 0,000$; $CMIN/df = 1,312 \leq 2$ thể hiện mô hình phù hợp tốt; $GFI = 0,851 \geq 0,8$ đạt mức chấp nhận được theo tiêu chuẩn của (Homburg & Baumgartner, 1995) và của (Doll et al., 1994); $TLI = 0,947 \geq 0,9$, $CFI = 0,942 \geq 0,9$, và $RMSEA = 0,036 \leq 0,06$, cho thấy mô hình có độ phù hợp cao với dữ liệu khảo sát. Các hệ số tương quan giữa các biến quan sát đều lớn hơn 0,5, trong khi mỗi quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc đều có mức ý nghĩa thống kê $p < 0,05$. Do đó, có thể kết luận rằng các nhận tố được xác định có ảnh hưởng đáng kể đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp và mô hình đạt yêu cầu để tiến hành phân tích SEM.

4.1.4. Đánh giá tính hội tụ, phân biệt của mô hình

Kết quả nghiên cứu trình bày tại Bảng 4 cho thấy tính hội tụ của mô hình đạt mức độ rất tốt. Cụ thể, độ tin cậy tổng hợp của các thang đo đều lớn hơn 0,7, và phương sai trích của các biến tiềm ẩn đều vượt quá 0,5, đáp ứng các tiêu chuẩn về giá trị hội tụ. Về giá trị phân biệt, kết quả trong Bảng 3 cho thấy không có hiện tượng vi phạm, khi căn bậc hai của AVE của mỗi biến tiềm ẩn đều lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến tiềm ẩn khác, phù hợp với tiêu chí của Fornell & Larcker (1981). Như vậy, dữ liệu cho thấy mô hình có độ phù hợp cao và đảm bảo độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của các thang đo trong nghiên cứu.

4.1.5. Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) được trình bày trong Hình 2 cho thấy số lượng và tính chất các mối quan hệ trong mô hình CFA và SEM là tương đồng, với bảy mối liên hệ chính được duy trì. Mặc dù các chỉ tiêu đánh giá mức độ phù hợp giữa hai mô hình có giá trị tương tự nhau, song trọng số hồi quy giữa

các mối quan hệ lại có sự khác biệt nhất định, phản ánh đặc trưng riêng của mô hình SEM trong việc kiểm định mối quan hệ nhân quả.

Kết quả chi tiết trong Bảng 5 cho thấy các trọng số hồi quy và giả thuyết kiểm định đều có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$, trong đó các giá trị có ký hiệu (***) thể hiện mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,01. Như vậy, có sáu nhân tố được xác định có ảnh hưởng tích cực đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: (1) Lợi ích tiềm năng (LITN), (2) Sự quan tâm đến môi trường (QTMT), (3) Sản phẩm xanh (SPX), (4) Công nghệ ngân hàng (CNNH), (5) Thương hiệu ngân hàng (THNH), và (6) Chính sách ngân hàng (CSNH). Các trọng số hồi quy chuẩn hóa dương cho thấy tất cả các nhân tố trên đều có tác động tích cực đến sự phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

4.1.6. Kiểm tra ước lượng mô hình bằng Bootstrap

Kết quả trình bày trong Bảng 6 cho thấy việc ước lượng mô hình bằng phương pháp Bootstrap được thực hiện với 770 mẫu lặp lại nhằm kiểm định độ tin cậy của các ước lượng trong mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp. Kết quả cho thấy các giá trị C.R (Bias/SE-Bias) đều nhỏ hơn 1,96 và p-value > 0,05, chứng tỏ độ lệch (Bias) so với 0 không có ý nghĩa thống kê ở mức tin cậy 95%. Điều này khẳng định rằng mô hình ước lượng ban đầu có độ tin cậy cao và việc sử dụng phương pháp Bootstrap cho thấy kết quả ước lượng ổn định và đáng tin cậy.

Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả phân tích mô hình SEM cho thấy có sáu nhân tố ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm: Lợi ích tiềm năng (LITN), Sự quan tâm đến môi trường (QTMT), Sản phẩm xanh (SPX),

Bảng 4: Kết quả giá trị hội tụ, phân biệt của mô hình

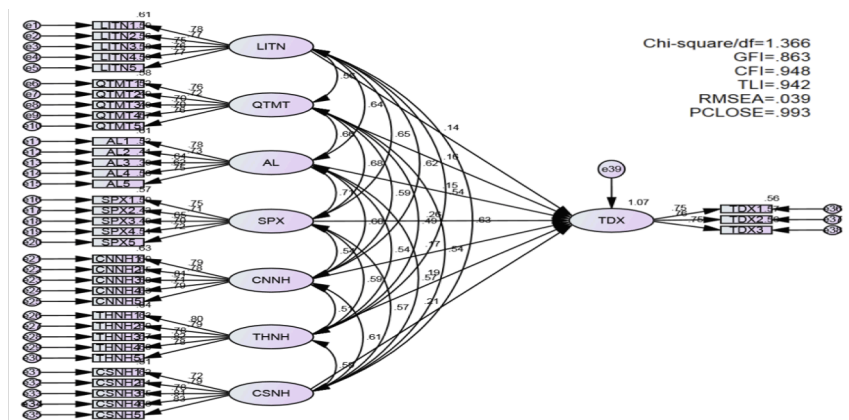
	CR	AVE	LITN	QTMT	SPX	AL	CNNH	THNH	CSNH	TDX
LITN	0,778	0,605	0,778							
QTMT	0,769	0,633	0,548	0,796						
SPX	0,824	0,607	0,452	0,444	0,779					
AL	0,806	0,608	0,543	0,582	0,424	0,780				
CNNH	0,794	0,533	0,449	0,350	0,453	0,418	0,730			
THNH	0,789	0,575	0,575	0,458	0,405	0,509	0,461	0,758		
CSNH	0,863	0,631	0,535	0,518	0,454	0,450	0,547	0,455	0,794	
TDX	0,849	0,648	0,678	0,705	0,679	0,680	0,630	0,658	0,705	0,805

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Bảng 5: Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

			Beta chuẩn hóa	P	Kết luận
TDX	<---	LITN	0,177	0,002	Chấp nhận
TDX	<---	QTMT	0,195	***	Chấp nhận
TDX	<---	SPX	0,236	***	Chấp nhận
TDX	<---	AL	0,116	0,014	Bác bỏ
TDX	<---	CNNH	0,218	***	Chấp nhận
TDX	<---	THNH	0,370	***	Chấp nhận
TDX	<---	CSNH	0,177	0,002	Chấp nhận

Ghi chú: *** là mức ý nghĩa đạt ở $p < 0,01$
(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)



(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Hình 2: Kết quả phân tích SEM

Công nghệ ngân hàng (CNNH), Thương hiệu ngân hàng (THNH) và Chính sách ngân hàng (CSNH). Trong khi đó, nhân tố Áp lực từ các bên có liên quan (AL) không có ý nghĩa thống kê, cho thấy áp lực từ bên ngoài chưa phải là động lực chính thúc đẩy phát triển tín dụng xanh tại Việt Nam hiện nay.

Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế như của Xin Zhang, Zhihui Wang và cộng sự (2022), khi chỉ ra rằng các ngân hàng xanh đạt được hiệu quả tài chính và môi trường tốt hơn nhờ phát triển các sản phẩm tín dụng xanh và ứng dụng công nghệ ngân hàng hiện đại. Tương tự, Yonghui Lian, Jieying Gao và Tao Ye (2022) cũng khẳng định rằng tín dụng xanh mang lại lợi ích kinh tế thông qua tiết kiệm chi phí và gia tăng lợi nhuận. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng đồng nhất với Dhamayanthi Arumugam và Teresa Chirute (2018) khi cho rằng lợi ích tiềm năng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến việc áp dụng ngân hàng xanh, vừa giúp giảm chi phí vận hành, vừa nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro.

Nhân tố Công nghệ ngân hàng (CNNH) có hệ số tác động đáng kể ($\beta = 0,218$; $p < 0,001$), cho thấy việc đầu tư vào công nghệ số và nền tảng phân tích dữ liệu là yếu tố quan trọng giúp các ngân hàng mở rộng danh mục sản phẩm xanh, tăng khả năng tiếp cận khách hàng và nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Nguyễn Quốc Huy và Nguyễn Thị Loan (2022), trong đó công nghệ ngân hàng được xác định là yếu tố có tác động mạnh nhất đến sự phát triển tín dụng xanh trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

Nhân tố Thương hiệu ngân hàng (THNH) có hệ số tác động cao nhất ($\beta = 0,370$; $p < 0,001$), phản ánh vai trò quan trọng của uy tín và hình ảnh ngân hàng trong việc khuyến khích các dự án nông nghiệp tiếp cận nguồn vốn xanh. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Xin Zhang và cộng sự (2022) khi cho rằng khả năng cạnh tranh và danh tiếng của ngân hàng là động lực thúc đẩy mở rộng các sản phẩm tài chính bền vững.

Bảng 6: Kết quả ước lượng 770 mẫu bootstrap

			Bias	SE-Bias	C,R, (t-value)	p-value
TDX	<---	LTIN	-0,003	0,003	-1	0,32
TDX	<---	QTMT	0,007	0,004	1,75	0,08
TDX	<---	SPX	0,001	0,003	0,33	0,74
TDX	<---	CNNH	0,001	0,002	0,5	0,62
TDX	<---	THNH	-0,002	0,003	-0,67	0,51
TDX	<---	CSNH	-0,005	0,003	-1,67	0,10

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Ngoài ra, Chính sách ngân hàng (CSNH) cũng cho thấy tác động tích cực ($\beta = 0,177$; $p = 0,002$), điều này phù hợp với kết quả của Yechi Ma và cộng sự (2023), khi nhân mạnh rằng chính sách hỗ trợ và khung pháp lý của ngân hàng đóng vai trò then chốt trong việc định hướng nguồn tín dụng vào các dự án xanh, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững.

Một phát hiện đáng chú ý và có phần trái ngược với kỳ vọng lý thuyết ban đầu là nhân tố Áp lực từ các bên liên quan (AL) không có tác động có ý nghĩa thống kê đến sự phát triển tín dụng xanh (do p value > 0.05). Đối với một định chế tài chính 100% vốn Nhà nước như Agribank, nơi thường được kỳ vọng sẽ chịu sự chi phối mạnh mẽ từ các mệnh lệnh hành chính và áp lực chính trị trong việc thực hiện các nhiệm vụ “tam nông”, kết quả này dường như tạo ra một nghịch lý. Tuy nhiên, khi xem xét sâu hơn dưới lăng kính của Lý thuyết Thê chế (Institutional Theory) và đặc thù quản trị tại các ngân hàng thương mại Việt Nam, kết quả này có thể được lý giải qua hai cơ chế:

Thứ nhất, sự nội hóa áp lực vĩ mô thành chính sách vi mô: Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là các cán bộ nhân viên trực tiếp thực thi nghiệp vụ. Trong nhận thức của họ, áp lực từ Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước hay các tổ chức quốc tế (External Pressure) không tác động trực tiếp đến hành vi hàng ngày. Thay vào đó, những áp lực này đã được Ban lãnh đạo Agribank cụ thể hóa thành các văn bản chỉ đạo, quy chế cho vay và quy trình nội bộ. Do đó, biến Chính sách ngân hàng (CSNH) - vốn có tác động rất mạnh trong mô hình (với $\beta=0.177, p<0.01$) - thực chất đã hấp thụ phần lớn tác động của áp lực bên ngoài. Nhân viên ngân hàng tuân thủ quy định nội bộ (CSNH) hơn là phản ứng trực tiếp với áp lực trừu tượng từ cộng đồng hay chính phủ.

Thứ hai, hiện tượng tách biệt trong thực thi: Mặc dù áp lực về mặt truyền thông và định hướng chính trị là rất lớn, nhưng áp lực

này chưa được chuyên hóa đồng bộ thành áp lực về chỉ tiêu hiệu quả (KPI) cá nhân. Nếu thu nhập và đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ tín dụng vẫn chủ yếu dựa trên chỉ tiêu lợi nhuận và thu hồi nợ xấu thay vì dư nợ xanh, thì áp lực từ các bên liên quan (như cộng đồng hay tổ chức phi chính phủ) sẽ không đủ mạnh để trở thành động lực thúc đẩy họ chủ động phát triển dòng tín dụng này. Kết quả này phản ánh một thực tế rằng, tại Agribank, động lực phát triển tín dụng xanh hiện nay đang được thúc đẩy bởi sự tuân thủ quy trình và công nghệ hỗ trợ hơn là từ áp lực cạnh tranh hay áp lực xã hội thuần túy.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

Nghiên cứu đã thiết lập và kiểm định thành công mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển tín dụng xanh trong lĩnh vực nông nghiệp tại Agribank. Kết quả thực nghiệm từ 249 quan sát cho thấy, động lực thúc đẩy tín dụng xanh tại ngân hàng chủ lực này mang đặc thù của sự “chủ động từ nội tại”. Cụ thể, các yếu tố có tác động tích cực theo mức độ ảnh hưởng giảm dần lần lượt là: Thương hiệu ngân hàng (với $\beta=0.370$), Sản phẩm xanh (với $\beta=0.236$), Công nghệ ngân hàng (với $\beta=0.218$), Sự quan tâm đến môi trường (với $\beta=0.195$), Chính sách ngân hàng và Lợi ích tiềm năng (với $\beta=0.177$).

Đặc biệt, việc nhân tố Áp lực từ các bên liên quan không có ý nghĩa thống kê khẳng định rằng sự phát triển tín dụng xanh tại Agribank hiện nay chưa thực sự được thúc đẩy bởi sức ép từ thị trường hay cộng đồng, mà chủ yếu dựa trên uy tín thương hiệu và năng lực công nghệ nội sinh. Điều này đặt ra yêu cầu chuyển đổi chiến lược quản trị từ “đôi phó tuân thủ” sang “kiến tạo thị trường”.

Dựa trên thứ tự ưu tiên của các hệ số tác động, nghiên cứu đề xuất 3 nhóm giải pháp chiến lược trọng tâm:

Thứ nhất, định vị “Ngân hàng Xanh” làm đòn bẩy thương hiệu (Dựa trên kết quả kiểm định H6 với tác động mạnh nhất khi có $\beta=0.370$. Vì thương hiệu được xác định là

nhân tố dẫn dắt quan trọng nhất, Agribank cần chuyển dịch từ hình ảnh một “ngân hàng nông nghiệp truyền thống” sang “ngân hàng nông nghiệp xanh - công nghệ cao”.

Ở cấp độ chiến lược, Agribank cần xây dựng bộ nhận diện thương hiệu riêng cho dòng tín dụng xanh (ví dụ: nhãn “Agri-Green”). Việc gắn nhãn xanh cho các khoản vay không chỉ giúp quản lý danh mục mà còn là công cụ marketing mạnh mẽ để thu hút các doanh nghiệp FDI và các chuỗi cung ứng nông sản xuất khẩu - những đối tượng đang khát vốn xanh để đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Và ở cấp độ tác nghiệp, Agribank cần tăng cường truyền thông về các dự án điển hình đã được Agribank tài trợ thành công (best practices) để củng cố niềm tin và uy tín về năng lực thâm định xanh của ngân hàng trên thị trường.

Thứ hai, thiết kế sản phẩm “May đo” và Số hóa quy trình thâm định (Dựa trên kết quả nghiên cứu kiểm định các giả thuyết H3 và H5). Sự đa dạng của sản phẩm và hạ tầng công nghệ là hai trụ cột kỹ thuật quyết định khả năng mở rộng quy mô tín dụng.

Về sản phẩm, thay vì áp dụng các gói tín dụng chung chung, Agribank cần thiết kế các sản phẩm “may đo” cho từng chuỗi giá trị nông nghiệp đặc thù (ví dụ: Gói tín dụng cho lúa gạo phát thải thấp tại ĐBSCL, Gói tín dụng tái canh cà phê bền vững tại Tây Nguyên). Các sản phẩm này cần có cấu trúc kỳ hạn và lãi suất linh hoạt, phù hợp với chu kỳ sinh trưởng của cây trồng/vật nuôi và dòng tiền của dự án xanh.

Về công nghệ, Agribank cần đầu tư phát triển ứng dụng Big Data và AI trong chấm điểm tín dụng xanh. Vì các dự án nông nghiệp thường thiếu tài sản đảm bảo và dữ liệu tài chính minh bạch, công nghệ ngân hàng cần được đầu tư để phân tích các dữ liệu phi tài chính (dữ liệu vi khí hậu, lịch sử canh tác, dữ liệu từ IoT) nhằm giảm thiểu rủi ro thông tin, từ đó rút ngắn thời gian phê duyệt khoản vay.

Thứ ba, nỗ lực chuyên hóa áp lực thành động lực (Giải quyết vấn đề biên AL không có tác động có ý nghĩa thống kê và kết quả kiểm định các giả thuyết H7 và H2). Kết quả nghiên cứu cho thấy áp lực bên ngoài chưa đủ lớn, do đó động lực phải đến từ Chính sách nội bộ (H7) và Nhận thức môi trường (H2).

Về chuyên hóa chính sách, Agribank cần ban hành khung chính sách tín dụng xanh nội

bộ với các chỉ tiêu KPI cụ thể cho từng chi nhánh và cận bộ tín dụng (ví dụ: tỷ trọng dư nợ xanh bắt buộc trong danh mục). Chính sách cần đi kèm cơ chế thưởng/phạt rõ ràng để tạo động lực thực tế, thay vì chỉ là các văn bản khuyến khích chung chung.

Về nâng cao năng lực nội tại, khi nhân viên không cảm nhận được áp lực từ bên ngoài, ngân hàng cần chủ động đào tạo để họ nhận thức rằng “Xanh hóa” là xu hướng tất yếu bảo vệ sự an toàn của chính ngân hàng (giảm rủi ro môi trường cho danh mục vay), chứ không chỉ là nhiệm vụ chính trị. Đào tạo cần tập trung vào kỹ năng đánh giá rủi ro môi trường - xã hội (E&S) trong thẩm định tín dụng.

Như vậy, sự phát triển tín dụng xanh tại Agribank không nên chờ đợi áp lực từ quy định hay cộng đồng (vốn đang còn yếu), mà phải được kích hoạt bằng sức mạnh thương hiệu và năng lực công nghệ. Đây là con đường ngắn nhất để Agribank vừa thực hiện nhiệm vụ chính trị, vừa đảm bảo hiệu quả kinh doanh bền vững. ♦

Tài liệu tham khảo:

Aizawa, M., & Yang, Z. (2010). Green credit, green stimulus, green revolution? China's mobilization of banks for environmental cleanup. *The Journal of Environment & Development*, 19(2), 119-144. <https://doi.org/10.1177/1070496510371369>

Arumugam, D., & Chirute, T. (2018). Factors determinant of green banking adoption: An empirical study. *International Journal of Business and Management*, 7(5), 2319-8028.

Chen, Z., Zhang, Y., Wang, H., Ouyang, X., & Xie, Y. (2022). Can green credit policy promote low-carbon technology innovation? *Journal of Cleaner Production*, 359, 132061. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.132061>

Derbali, A. (2021). Determinants of the performance of Moroccan banks. *Journal of Business and Socio-economic Development*, 1(1), 102-117. <https://doi.org/10.1108/JBSED-01-2021-0003>

Doll, W. J., Xia, W., & Torkzadeh, G. (1994). A confirmatory factor analysis of the end-user computing satisfaction instrument. *MIS Quarterly*, 18(4), 453-461. <https://doi.org/10.2307/249524>

Nghiên cứu này do Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh bảo trợ và cấp kinh phí theo Hợp đồng số 33/HĐ-DCT ngày 17 tháng 01 năm 2025.

- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50. <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson.
- He, L., Zhang, L., Zhong, Z., Wang, D., & Wang, F. (2019). Green credit, renewable energy investment and green economy development: Empirical analysis based on 150 listed companies of China. *Journal of Cleaner Production*, 208, 363-372. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2018.10.119>.
- Homburg, C., & Baumgartner, H. (1995). Beurteilung von Kausalmodellen: Bestandsaufnahme und Anwendungsempfehlungen [Evaluation of causal models: Inventory and application recommendations]. *Marketing: Zeitschrift für Forschung und Praxis*, 17(3), 162-176.
- Jameel, M. S., Aziz, A. A., & Dheyab, M. A. (2020). Green synthesis: Proposed mechanism and factors influencing the synthesis of platinum nanoparticles. *Green Processing and Synthesis*, 9(1), 386-398. <https://doi.org/10.1515/gps-2020-0041>.
- Lian, Y., Gao, J., & Ye, T. (2022). How does green credit affect the financial performance of commercial banks? evidence from China. *Journal of Cleaner Production*, 344, 131069. <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2022.131069>.
- Ma, Y., Sha, Y., Wang, Z., & Zhang, W. (2023). The effect of the policy mix of green credit and government subsidy on environmental innovation. *Energy Economics*, 118, 106512. <https://doi.org/10.1016/j.eneco.2023.106512>.
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. (2024). *Báo cáo hoạt động ngân hàng năm 2023* [Annual banking activity report 2023]. Hà Nội.
- Nguyễn, Q. H., & Nguyễn, T. L. (2022). Factors affecting green credit development at commercial banks in Vietnam. *International Transaction Journal of Engineering, Management, & Applied Sciences & Technologies*, 13(12), 1-9.
- Nguyễn, T. T. T. (2023). Giải pháp phát triển tín dụng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam [Solutions for developing green credit in Vietnamese commercial banks]. *Tạp chí Ngân hàng*.
- Tawfik, O. I., Kamar, S. H., & Bilal, Z. O. (2021). The effect of sustainable dimensions on the financial performance of commercial banks: A comparative study in emerging markets. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(3), 1121-1133. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2021.vol8.no3.1121>.
- Taylor, S., & Todd, P. A. (1995). Understanding information technology usage: A test of competing models. *Information Systems Research*, 6(2), 144-176. <https://doi.org/10.1287/isre.6.2.144>.
- United Nations Environment Programme. (2023). *Emissions gap report 2023: Broken record - Temperatures hit new highs, yet world fails to cut emissions (again)*. <https://www.unep.org/resources/emissions-gap-report-2023>.
- World Bank. (2021). *Green finance: A bottom-up approach*. World Bank Group.
- Zhou, G., Liu, C., & Luo, S. (2021). Resource allocation effect of green credit policy: Based on DID model. *Mathematics*, 9(2), 159. <https://doi.org/10.3390/math9020159>.

Summary

This study investigates the determinants of green credit development in the agricultural sector at the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (Agribank), a key financial institution in rural development. Utilizing an integrated theoretical framework and survey data from 249 bank employees, the study employs Structural Equation Modeling (SEM) to test the hypotheses. Empirical results confirm six factors positively influencing green credit expansion, ranked by impact magnitude: Banking brand, Banking technology, Green products, Banking policy, Environmental concern, and Potential benefits. Notably, the study reveals that “Stakeholder pressure” has no statistical significance on green credit development at Agribank, a finding that contradicts theoretical expectations regarding institutional pressure on state-owned enterprises. Consequently, the study suggests that to effectively promote green credit, Agribank should shift from a passive approach (responding to external pressures) to actively building internal capabilities through technological innovation and flexible internal policies.